

UBND PHƯỜNG HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG THCS MỠ LAO
Số : ~~16~~ QĐTHCSML

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mỗ Lao, ngày 22 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ thông tư số : 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Thông tư số : 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 quy định về công khai trong các hoạt động của cơ sở Giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân;

- Căn cứ vào thông báo thẩm định quyết toán năm 2025 ngày 16/3/2026 của Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị phường Hà Đông về việc thông báo kiểm tra số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của trường THCS Mỗ Lao.

- Xét đề nghị của bộ phận Tài chính, kế toán trường trung học cơ sở Mỗ Lao.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025 của trường THCS Mỗ Lao (Theo các biểu đính kèm).

Điều 2 : Nội dung công khai bao gồm :

- Quyết toán thu chi ngân sách và dịch vụ năm 2025
- Kết quả thẩm định quyết toán thu chi ngân sách và dịch vụ năm 2025

Điều 3 : Hình thức công khai : Công bố trước hội đồng sư phạm nhà trường và niêm yết tại bảng tin của nhà trường. Đăng tải trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

-Thời gian niêm yết công khai : Từ ngày 22/5/2026 đến ngày 22/08/2026.

- Địa điểm niêm yết : Văn phòng trường THCS Mỗ Lao

Điều 3: Thư ký hội đồng, kế toán và các bộ phận liên quan thuộc trường trung học cơ sở Mỗ Lao tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Trường THCS Mỗ Lao ;
- Lưu VT
- Công thông tin điện tử của nhà trường



TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Nguyễn Duy Thảo

Biểu số 4 : Ban hành kèm theo Thông tư 61/2017-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

TRƯỜNG THCS MỎ LAO

CHƯƠNG 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 166/QĐTHCSML Ngày 22/05/2026 của Hiệu trưởng trường THCS Mỏ Lao)

Số T	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán quyết toán	Quỹ lương	Trong đó	
					Mua sắm sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	8.704.329.632	8.704.329.632			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
1.2	Thu Học phí	2.075.692.576	2.075.692.576			
	Dư đầu kỳ Thu Học phí	2.257.576	2.257.576			
	Thu học phí	2.073.435.000	2.073.435.000			
	Phí B					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.774.370.500	2.774.370.500			
2.1	Thu tiền học thêm	719.213.000	719.213.000			
	Thu học thêm	719.213.000	719.213.000			
2.2	Chăm sóc bán trú	1.147.371.500	1.147.371.500			
	Thu trong năm chăm sóc bán trú	1.147.371.500	1.147.371.500			
2.3	Trang thiết bị bán trú	102.676.000	102.676.000			
	Thu trong năm trang thiết bị bán trú	102.676.000	102.676.000			
2.4	Học buổi hai	805.110.000	805.110.000			
	Thu học buổi hai trong năm	805.110.000	805.110.000			
3	Tiền thu hộ	3.777.149.798	3.777.149.798			
3.1	Tiền ăn bán trú	3.051.929.700	3.051.929.700			
	Thu Ăn bán trú trong năm	3.051.929.700	3.051.929.700			
3,2	Tiền nước uống	208.684.000	208.684.000			
3,3	Thu trong năm nước uống	208.684.000	208.684.000			
3,4	Tin nhắn LLĐT	290.540.000	290.540.000			
3.5	Kinh phí được trích lại CSSKBĐ- BHYT HS	63.430.875	63.430.875			
	Dư năm trước chuyển sang	0	0			
	Kinh phí được cấp trong năm	63.430.875	63.430.875			
.6	Hoa hồng thu BHYT học sinh	21.174.133	21.174.133			
.7	Hướng dẫn sinh viên thực tập	6.300.000	6.300.000			
.8	Thi tốt nghiệp THPT	126.694.040	126.694.040			
.9	Thu tiền nước bếp ăn bán trú	5.309.550	5.309.550			
10	Thu tiền điện bếp ăn bán trú	3.087.500	3.087.500			
	Thuê CSVC từ các năm trước chuyển sang	72.747.500	72.747.500			
	Các khoản thu hoạt động tài chính	4.369.258	4.369.258			
	Dư năm trước Lãi tiền gửi TK 3713	2.402.973	2.402.973			



	Thu trong năm Lãi tiền gửi TK 3714	1.966.285	1.966.285			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	8.217.255.446	8.217.255.446			
1	Chi từ nguồn thu được để lại					
1.1	Chi học phí	1.588.618.390	1.588.618.390	557.581.912		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.588.618.390	1.588.618.390			
	Chi 60% nguồn thu	1.031.036.478	1.031.036.478			
	Chi 40% CCTL	557.581.912	557.581.912	557.581.912		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.774.370.500	2.774.370.500			
2.1	Thu tiền học thêm	719.213.000	719.213.000			
	Thu học thêm	719.213.000	719.213.000			
.2	Chăm sóc bán trú	1.147.371.500	1.147.371.500			
	Thu trong năm chăm sóc bán trú	1.147.371.500	1.147.371.500			
3	Trang thiết bị bán trú	102.676.000	102.676.000			
	Thu trong năm trang thiết bị bán trú	102.676.000	102.676.000			
4	Học buổi hai	805.110.000	805.110.000			
	Thu học buổi hai trong năm	805.110.000	805.110.000			
	Tiền thu hộ	3.777.149.798	3.777.149.798			
	Tiền ăn bán trú	3.051.929.700	3.051.929.700			
	Thu Ăn bán trú trong năm	3.051.929.700	3.051.929.700			
	Tiền nước uống	208.684.000	208.684.000			
	Thu trong năm nước uống	208.684.000	208.684.000			
	Tin nhắn LLĐT	290.540.000	290.540.000			
	Kinh phí được trích lại CSSKBĐ- BHYT HS	63.430.875	63.430.875			
	Dư năm trước chuyển sang	0	0			
	Kinh phí được cấp trong năm	63.430.875	63.430.875			
	hoa hồng thu BHYT học sinh	21.174.133	21.174.133			
	lương dẫn sinh viên thực tập	6.300.000	6.300.000			
	hi tốt nghiệp THPT	126.694.040	126.694.040			
	hu tiền nước bếp ăn bán trú	5.309.550	5.309.550			
	hu tiền điện bếp ăn bán trú	3.087.500	3.087.500			
	huê CSVC từ các năm trước chuyển sang	72.747.500	72.747.500			
	c khoản thu hoạt động tài chính	4.369.258	4.369.258			
	r năm trước Lãi tiền gửi TK 3713	2.402.973	2.402.973			
	u trong năm Lãi tiền gửi TK 3714	1.966.285	1.966.285			
	thu nộp NSNN					
	hí, lệ phí nộp NSNN					
	hí					
	hí A					
	hí B					

	Phí				
1.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	13.956.949.940	13.956.949.940		1.043.061.544
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.852.737.000	8.852.737.000	7.097.274.427	383.057.604
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.104.212.940	5.104.212.940	3.477.574.000	660.003.940
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo hiểm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi chương trình mục tiêu				
11.1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				



11.2	Chi chương trình mục tiêu				
------	---------------------------	--	--	--	--

Hà Đông, ngày 22 tháng 05 năm 2026
Phụ trưởng đơn vị



Nguyễn Duy Thảo